

M.S.N: 030062838 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

5031
CÔ
ÁCH N
M TOL
KHU
CÔ
C
JONG
S
VI.7

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

6125
CÔNG TY
KIỂM HỮU
HẠN VÀ TƯ
VẤN
CHUẨN VIỆT
QUẬN 5
TP. HỒ CHÍ MINH
PHẢI
GÓ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.105.203.422	42.769.875.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.868.448.222	5.390.728.859
111	1. Tiền		2.868.448.222	5.390.728.859
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.460.000.000	32.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	38.460.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.388.497.267	3.412.989.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	221.500.000	2.403.667.536
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		76.651.775	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.210.345.492	1.129.321.785
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(120.000.000)	(120.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	2.162.989.850	1.966.156.871
141	1. Hàng tồn kho		2.162.989.850	1.966.156.871
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		225.268.083	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	225.268.083	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.916.397.391	79.271.882.675
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.050.055.673	2.755.808.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	2.050.055.673	2.755.808.508
222	- Nguyên giá		3.661.380.448	4.651.354.993
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.611.324.775)	(1.895.546.485)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	71.111.169.530	75.643.227.775
231	- Nguyên giá		116.360.630.453	116.360.630.453
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.249.460.923)	(40.717.402.678)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		727.316.089	727.316.089
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	727.316.089	727.316.089
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.027.856.099	145.530.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	930.813.535	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.11	97.042.564	145.530.303
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		120.021.600.813	122.041.757.726



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.717.146.614	69.574.483.113
310	I. Nợ ngắn hạn		11.640.612.083	17.715.753.953
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	541.297.104	2.838.098.896
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	3.088.925.358	1.564.705.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.384.053.544	6.842.116.425
314	4. Phải trả người lao động	V.15	385.537.994	272.133.173
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		45.322.795	4.400.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	2.340.671.592	2.530.210.226
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	2.668.035.540	3.163.083.602
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	186.768.156	501.006.544
330	II. Nợ dài hạn		49.076.534.531	51.858.729.160
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	49.076.534.531	51.858.729.160
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.304.454.198	52.467.274.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	59.304.454.198	52.467.274.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.210.000.000	4.210.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.610.568.405	14.394.429.650
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.483.885.794	8.862.844.983
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.862.844.983	2.673.372.535
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.621.040.811	6.189.472.448
430	H. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		120.021.600.813	122.041.757.726

Người lập biểu

Kế toán trưởng

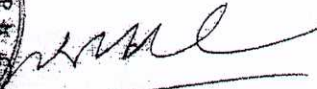
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Trưởng Giám đốc









BÙI THÁI MINH THỌ

NGÔ THANH LONG

HỒ PHƯỚC HẢI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	68.127.650.563	97.044.933.116
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.127.650.563	97.044.933.116
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	29.242.434.326	59.083.147.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.885.216.237	37.961.785.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.427.859.127	2.358.578.979
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	3.920.330.817	3.643.674.763
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	128.430.905	483.753.362
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	22.724.869.564	21.995.488.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.539.444.078	14.197.447.717
31	11. Thu nhập khác	VI.7	778.703.895	356.456.364
32	12. Chi phí khác	VI.8	16.858.649	-
40	13. Lợi nhuận khác		761.845.246	356.456.364
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.301.289.324	14.553.904.081
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14b	3.091.413.837	3.113.471.119
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		48.487.739	(145.530.303)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.161.387.748	11.585.963.265
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	4.135	3.939
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	4.135	3.939

Người lập biểu



BÙI THÁI MINH THỌ

Kế toán trưởng



NGÔ THANH LONG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc





QUỐC HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.14	15.301.289.324	14.553.904.081
02	2. Điều chỉnh các khoản		2.381.951.953	2.360.425.701
	- Khấu hao tài sản cố định	V.8,V.9	4.941.133.314	4.944.655.994
03	- Các khoản dự phòng		-	(42.014.950)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3,VI.7	(2.559.181.361)	(2.542.215.343)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.683.241.277	16.914.329.782
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.072.979.793	(73.657.295)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(196.832.979)	1.239.090.813
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.567.810.617)	(5.641.749.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.156.081.618)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(3.115.189.070)	(2.601.053.509)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.664.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.138.446.550)	(1.781.779.947)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.581.860.236	8.060.844.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.615.243.351)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		428.000.000	183.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.460.000.000)	(6.460.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.427.859.127	2.358.578.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.604.140.873)	(5.533.028.008)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(4.500.000.000)	(1.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.500.000.000)	(1.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(2.522.280.637)	1.027.816.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.390.728.859	4.362.912.096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2.868.448.222	5.390.728.859

Người lập biểu

BÙI THÁI MINH THỌ

Kế toán trưởng

NGÔ THANH LONG

